Sở NN&PTNT Tỉnh Bắc Giang
2019-09-23T08:11:30.9096082+07:00

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP &PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 511 /BC-SNN

Bắc Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 3 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Thực hiện công văn số 2016-CV/VPTU ngày 13/9/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2019, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Do chịu tác động của của mùa đông ấm đã ảnh hưởng đến tỷ lệ ra hoa của vải thiều, sản lượng vải đạt thấp hơn so với cùng kỳ; dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại cho ngành chăn nuôi lợn... Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, của Bộ Nông nghiệp và PTNT, bà con nông dân trong tỉnh đã khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất. Do vậy, sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn đạt kết quả khá trên một số lĩnh vực.

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Về trồng trọt: Sở Nông nghiệp và PTNT đã tập trung chỉ đạo làm tốt công tác dự tính, dự báo các đối tượng sâu bệnh hại và tổ chức phòng trừ kịp thời, hiệu quả; năng suất các loại cây trồng dự báo cao hơn so với cùng kỳ; cơ cấu cây trồng có sự chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị; hình thức tổ chức sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh, đã xuất hiện nhiều mô hình cho hiệu quả kinh tế cao tại các huyện, thành phố.

Tổng diện tích gieo trồng cây cả năm ước đạt 163.022 ha, bằng 98,8% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- *Cây lúa:* Diện tích gieo cấy cả năm 2019 đạt 102.794 ha, bằng 100,4% so với kế hoạch; năng suất lúa ước đạt 57,7 tạ/ha, vượt 0,1 tạ/ha so với cùng kỳ; sản lượng thóc ước đạt 592.723 tấn. Diện tích lúa chất lượng được mở rộng đạt 36.215 ha *(chiếm 35,2% so với tổng diện tích lúa),* sản lượng thóc ước đạt 219.101 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ và vượt 0,6% so với kế hoạch.

- *Cây ngô:* Diện tích gieo trồng đạt 9.982 ha, vượt 5% so với kế hoạch; năng suất ước đạt 41,2 tạ/ha, tăng 1,85% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 41.161 tấn vượt kế hoạch 7,6%. Các huyện có diện tích ngô lớn là Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang...Cơ cấu ngô có sự chuyển dịch theo hướng giảm diện tích ngô lai thương phẩm, tăng diện tích ngô ngọt, ngô nếp cho hiệu quả kinh tế cao hơn (bình quân 60 - 65 triệu đồng/ha).

- *Cây lạc:* Diện tích cây lạc 9.825 ha, năng suất ước đạt 25,9 tạ/ha, sản lượng ước đạt 25.425 tấn. Vùng sản xuất lạc tập trung tại các huyện: Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Lục Nam được duy trì; nhiều giống lạc mới có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, giá bán bình quân 30.000 đồng/kg lạc khô, giá trị đạt 45 - 50 triệu đồng/ha.

- *Cây rau các loại:* Diện tích cây rau các loại 21.985 ha, bằng 102,6% so với cùng kỳ, sản lượng ước đạt 394.908 tấn, bằng 102,6% so với cùng; trong đó diện tích rau an toàn theo hướng VietGAP 9.275 ha, tăng 30,3% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch 15,9%; sản lượng đạt 182.125 tấn, tăng 30,9% so với cùng kỳ và vượt1 6% so kế hoạch. Diện tích đậu các loại 1.320 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 1.969 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ và đạt 97,2% so với kế hoạch.

- *Sản xuất nấm:* Trên địa bàn tỉnh có khoảng 600 hộ và 14 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia sản xuất nấm các loại, trong đó nhiều mô hình đã áp dụng công nghệ cao vào sản xuất mang lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao như: mô hình sản xuất nấm của Công ty TNHH Toàn Cương - xã Quang Châu, huyện Việt Yên; HTX Hưng Vượng - xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang; HTX Thành Đạt – xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang; HTX Nấm Anh Tú – xã Dương Đức, huyện Việt Yên; Hộ sản xuất Chu Ngọc Minh- xã Tự Lạn, huyện Việt Yên... Các đối tượng nấm chủ yếu gồm: nấm sò (75% sản lượng), mộc nhĩ (khoảng 20% sản lượng), nấm khác (5% sản lượng) gồm nấm mỡ, nấm linh chi, đùi gà, kim châm...; Tổng sản lượng nấm tươi ước đạt 3.800 tấn; giá trị sản xuất từ nấm đạt 90- 100 tỷ đồng, lợi nhuận ước đạt 34-40 tỷ đồng, tăng 15-20 tỷ đồng so với 2017.

- *Một số mô hình sản xuất tiêu biểu tại các huyện, thành phố:* Sở đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố triển khai xây dựng các mô hình mới có hiệu quả, thực hiện sản xuất theo chuỗi liên kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra và nâng cao giá trị sản phẩm, điển hình như: Mô hình trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tiến Dũng cho thu nhập 120 triệu/ha; mô hình sản xuất ớt tập trung tại xã Cao Xá, Tân Trung huyện Tân Yên cho thu nhập đạt 140 triệu đồng/ha; mô hình sản xuất rau cần với quy mô 180 ha tại xã Hoàng Lương, Hoàng Thanh huyện Hiệp Hòa cho thu nhập 495 triệu đồng/ha; mô hình sản xuất ngô ngọt tại xã Lương Phong, Quang Minh huyện Hiệp Hòa cho thu nhập 115 triệu đồng/ha; mô hình trồng dưa hấu tại xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên cho thu nhập từ 180-200 triệu đồng/ha; mô hình trồng dưa lê xã Hương Mai, huyện Việt Yên và xã Chu Điện, huyện Lục Nam cho thu nhập từ 180-200 triệu đồng/ha; Mô hình sản xuất lúa Nhật, huyện Lạng Giang liên kết với Công ty Cổ phần An Đình, diện tích 75 ha, cho thu nhập cao hơn sản xuất đại trà từ 15-20%...Từ đầu năm đến nay đã triển khai xây dựng 32/58 mô hình sản xuất rau, hoa ứng dụng công nghệ cao, các mô hình còn lại đang tiếp tục triển khai thực hiện.

- *Cây ăn quả:* Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 51.010 ha, tăng 1,9% so với cùng kỳ, trong đó:

Cây vải: Tổng diện tích 28.313 ha, sản lượng vải đạt 147.030 tấn; trong đó diện tích vải sớm giữ ổn định so với cùng kỳ khoảng 6.000 *ha (chiếm 21% tổng diện*

tích cây vải), sản lượng đạt 38.780 tấn; vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tiếp tục mở rộng, diện tích đạt 14.300 ha *(trong đó có 218 ha vải sản xuất đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đi Mỹ và các thị trường khó tính khác),* tăng 3,2% so với cùng kỳ *(chiếm 50% tổng diện tích cây vải),* sản lượng đạt 78.650 tấn. Do điều kiện bất thuận, sản lượng vải giảm so với cùng kỳ; tuy nhiên do làm tốt công tác chỉ đạo, hướng dẫn nông dân thực hiện đúng các quy trình theo yêu thị trường vải được tiêu thụ thuận lợi, được giá. Tổng giá trị thu được từ vải và các hoạt động phụ trợ đạt 6.365 tỷ đồng, riêng doanh thu từ vải thiều đạt 4.675 tỷ đồng, cao nhất trong 60 năm qua.

Bên cạnh kết quả đạt được từ sản xuất vải thiều, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các tổ chức Đoàn thể và huyện, thành phố hướng dẫn, xây dựng các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, chỉ đạo mở rộng diện tích cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao. Năm 2019, diện tích cây Na đạt 2.050 ha, sản lượng 14.800 tấn, giá bán bình quân dao động từ 30.000 - 35.000 đồng/kg, giá trị đạt từ 445 - 518 tỷ đồng. Diện tích cam đạt 5.070 ha, tăng 7,7% so với cùng kỳ và vượt 6,7% so với kế hoạch. Cây bưởi có diện tích 4.910 ha, tăng 17% so với cùng kỳ và vượt 16,9% so với kế hoạch.

b. Về Chăn nuôi: Trong 9 tháng đầu năm 2019 chăn nuôi phát triển bình thường, công tác tiêm phòng, vệ sinh môi trường sản xuất, tiêu độc, khử trùng được thực hiện tốt. Đã chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh chăn nuôi trang trại, tổ chức sản xuất theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất, do vậy năng suất, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm chăn nuôi được cải thiện. Để tăng sản lượng thịt hơi đảm bảo nhu cầu thực phẩm, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, chim bồ câu), chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, ngựa, dê, thỏ). Đã xuất hiện nhiều mô hình chăn nuôi trâu, bò vỗ béo có quy mô từ 100 – 300 con, mô hình nuôi vịt, ngan có quy mô từ 10.000 – 15.000 con tại huyện: Yên Dũng,Việt Yên, Hiệp Hòa, mô hình nuôi bồ câu có quy mô 20.000 – 50.000 con tại huyện Lục Nam...

Tính đến ngày 18/9/2019, toàn tỉnh đã buộc phải chôn hủy 269.713 con lợn do dịch tả lợn Châu Phi. Đến thời điểm hiện tại, Dịch tả lợn Châu phi cơ bản được kiểm soát, số lượng lợn ốm chết buộc phải tiêu hủy ít (khoảng 20 con/ngày), có 175/230 xã (chiếm 76%) đã qua 30 ngày không có lợn bị mắc bệnh. Hiện nay các địa phương đang tiếp tục chỉ đạo để hạn chế tối đa tái phát dịch. Tổ chức thực hiện tái đàn lợn ở những nơi thực hiện tốt công tác tiêu độc khử trùng, đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học; dự kiến số lượng đàn lợn sẽ tăng ở những tháng cuối năm 2019. Toàn tỉnh hiện có 611.00 con lợn, trong đó có 317 nghìn con lợn được chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Giá bán lợn thịt hơi trung bình 48.000đ/kg, giá gà thương phẩm 70.000 đồng/kg, người chăn nuôi có lãi.

* Công tác chỉ đạo phòng chống dịch tả lợn Châu Phi:

Để chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh; trước khi dịch xảy ra sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng và phương án phòng chống dịch; phối hợp với Sở Tài chính ban hành hướng dẫn liên sở để hướng dẫn các địa phương. Tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ

thị số 14- CT/TU về công tác phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 1967/KH-UBND về Thực hiện đợt cao điểm phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi...

Dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện ở Việt Nam từ 01/02/2019 tại tỉnh Hưng Yên; đến ngày 16/3/20019 dịch bệnh đã lây lan ra 18 tỉnh, thành phố trong đó có 6 tỉnh, thành phố tiếp giáp xung quanh Bắc Giang là: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Bắc Ninh. Do quyết liệt triển khai các biện pháp phòng chống dịch nên đến 22/3/2019 (gần 2 tháng sau khi xuất hiện Dịch tả lợn Châu Phi tại Việt Nam) dịch mới xảy ra tại huyện Hiệp Hòa. Dịch xảy ra muộn hơn so với các tỉnh lân cận tạo điều kiện thuận lợi để xuất bán những đàn lợn khỏe mạnh, an toàn, qua đó góp phần giảm thiểu thiệt hại cho người chăn nuôi.

c. Về thủy sản: Tiếp tục triển khai thực hiện đề án phát triển vùng nuôi thủy sản tập trung đạt tiêu chuẩn VietGap tại các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang; hiện có 1.495 ha thủy sản được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Sản xuất thủy sản nhìn chung phát triển ổn định. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 12.450 ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ và bằng 100% so với kế hoạch. Trong 9 tháng toàn tỉnh đã sản xuất được khoảng 908 triệu cá bột, tăng 16% so với cùng kỳ; sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 34.055 tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ.

2. Về Lâm nghiệp, Kiểm lâm:

a. Công tác phát triển, sử dụng rừng: Xác định giống cây lâm nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định năng suất, chất lượng rừng trồng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất giống lựa chọn cung ứng các giống có nguồn gốc, đủ tiêu chuẩn đưa vào sản xuất. Do chuẩn bị tốt nguồn giống, hiện trường nên 9 tháng đầu năm toàn tỉnh đã trồng được 7.388 ha rừng tập trung, bằng 102% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch 47,7%; sản lượng khai thác gỗ ước đạt 469.075 m^3 (trong đó khai thác gỗ rừng trồng tập trung, vườn rừng được 469.075 m^3), tăng 7,5% so với cùng kỳ. Việc khai thác sử dụng rừng được hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chặt chẽ theo quy trình, qui phạm và chế độ chính sách hiện hành.

b.Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường; số vụ vi phạm pháp luật bảo vệ rừng và cháy rừng giảm mạnh so với cùng kỳ.

- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR): Chú trọng trong công tác quản lý và bảo vệ rừng, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo đơn vị chuyên môn thực hiện công tác PCCCR, thông tin cảnh báo cháy rừng kịp thời tới các địa phương; kiểm tra, theo dõi mô hình đường băng xanh cản lửa năm 1-2019. Trong tháng 9 đã hoàn thành tu bổ 9,0 km đường băng cản lửa, hạ cấp thực bì 14,0 ha. Đến hết tháng 9/2019 hoàn thành tu bổ 39,7 km đường băng cản lửa, đạt 198,5% kế hoạch; Hạ cấp thực bì 34 ha, đạt 85% kế hoạch; cấp phát 1.001 dụng cụ, bảo hộ PCCCR năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy rừng làm thiệt hại 3,2 ha *(Yên Dũng 02 vụ/1,0 ha; Lục Nam 01 vụ/0,2 ha; Lục Ngạn*

01 vụ/2,0 ha). So với cùng kỳ năm 2018 giảm 03 vụ (423%), diện tích thiệt hại giảm 1,62 ha (34%).

- *Công tác quản lý bảo vệ rừng:* Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh xảy ra 9 vụ về chặt phá rừng tự nhiên trái phép, diện tích bị phá 3,644 ha; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 3 vụ (25%), diện tích bị thiệt hại giảm 7,354 ha (67%).

3. Thủy lợi, đê điều

a. Thủy lợi: Đã tập trung chỉ đạo các đơn vị địa phương bơm tưới, tiêu nước bảo vệ sản xuất, do vậy trên địa bàn tỉnh không có diện tích cây trồng bị thiếu nước ảnh hưởng đến năng suất. Thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và các biện pháp bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b. Về lĩnh vực đê điều:Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và các địa phương có đê thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến đê, kè, cống phát hiện các sự cố kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm ngay từ khi mới phát sinh và đôn đốc các địa phương xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm. Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh phát sinh 65 trường hợp vi phạm, đã xử lý được 155 trường hợp (gồm cả trường hợp vi phạm từ năm trước). Hiện nay, tình hình đê, kè, cống trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định.

4. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

* *Dự án nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn:* Tổ chức khai giảng 48 lớp đào tạo 1.440 chỉ tiêu, đạt 100%; lũy kế giải ngân 486,5 triệu đồng.

* *Chương trình mỗi xã một sản phẩm:* Tổ chức trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh tại Hội chợ OCOP Quảng Ninh - Hè 2019; chuẩn bị các điều kiện về 10 gian hàng để các huyện, thành phố trưng bày sản phẩm tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010 – 2020; tổ chức tập huấn bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho 50 học viên là cán bộ quản lý nhà nước; tập huấn nâng cao kiến thức cho 70 học viên là chủ thể sản xuất; tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm mô hình điển hình Chương trình OCOP tỉnh Quảng Ninh; xây dựng, thiết kế trang Website chương trình OCOP tỉnh Bắc Giang

* *Xây dựng nông thôn mới:* Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010 – 2020; chỉ đạo nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đạt chuẩn nhất là các tiêu chí liên quan trực tiếp đến người dân như: thu nhập, tổ chức sản xuất, giao thông nông thôn, vệ sinh môi trường, nước sạch...Từ đầu năm đến nay, đã có thêm 11/25 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 100 xã, đạt tỷ lệ 49%; đã thẩm định xong thêm 03 xã, các xã còn lại đang tích cực triển khai dự kiến thẩm định. Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đến nay đạt 15,5 tiêu chí/xã, vượt 0,7% so kế hoạch, tăng 1,2 tiêu chí/xã so với cuối năm 2018. Chất lượng các xã nông thôn

mới tiếp tục được nâng lên; 9/9 thôn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu đã cơ bản hoàn thành các tiêu chí. Huyện Lạng Giang hiện đã đạt được 5/9 tiêu chí huyện nông thôn mới, 4 tiêu chí còn lại đang tích cực thực hiện đảm bảo về đích huyện nông thôn mới theo kế hoạch; dự kiến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới (vượt 01 xã theo kế hoạch giao).

5. Công tác phát triển hợp tác xã, trang trại

- ***Tình hình phát triển, hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác:*** Tổng số hợp tác xã nông nghiệp là 431 HTX, với tổng số 10.483 thành viên, trong đó: 81 HTX trồng trọt (18,79%), 58 HTX chăn nuôi (13,46%), 136 HTX thủy lợi (31,55%), 37 HTX thủy sản (8,59%) và 119 HTX tổng hợp (27,61%). Trong 9 tháng năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh có 34 HTX nông nghiệp được thành lập mới và 58 HTX nông nghiệp đã tiến hành giải thể.

- ***Công tác phát triển tổ hợp tác:*** Toàn tỉnh có 841 tổ hợp tác có 39 tổ hợp tác được cấp xã chứng thực hợp đồng hợp tác với số thành viên THT khoảng trên 500 người. Thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên trong THT khoảng 2,5 triệu đồng/người/tháng (không bao gồm THT dùng nước).

- ***Công tác phát triển trang trại:*** Trong 9 tháng đầu năm toàn tỉnh có 826 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT, trong đó có 692 trang trại chăn nuôi, chiếm 83,78%; 52 trang trại tổng hợp, chiếm 6,29%; 61 trang trại trồng trọt, chiếm 7,39%; 10 trang trại thủy sản, chiếm 1,21%; 11 trang trại lâm nghiệp, chiếm 1.33%).

(Chi tiết theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TRONG THI HÀNH CÔNG VỤ 9 THÁNGNĂM 2019

2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do người đứng đầu đăng ký, được chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận *(theo QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 20/2/2019)*

a. Kết quả thực hiện 05 nhiệm vụ chung của người đứng đầu:Tổng số chỉ tiêu đã được cụ thể hóa từ 05 nhiệm vụ chung: 19 chỉ tiêu. Trong đó:

+ Số chỉ tiêu đăng ký hoàn thành 06 tháng đầu năm: 4 chỉ tiêu;

+ Số chỉ tiêu đăng ký hoàn thành 06 tháng cuối năm: 15 chỉ tiêu;

Kết quả thực hiện 09 tháng đầu năm:

- *Nhiệm vụ 1*: Đã cụ thể hóa thành 4 chỉ tiêu, đã hoàn thành: 4 chỉ tiêu; không có chỉ tiêu hoàn thành chậm/không hoàn thành về khối lượng so với kế hoạch giao.

- *Nhiệm vụ 2*: Đã cụ thể hóa thành 3 chỉ tiêu và đang thực hiện theo kế hoạch.

- *Nhiệm vụ 3*: Đã cụ thể hóa thành 5 chỉ tiêu và và đang thực hiện theo kế hoạch.

- *Nhiệm vụ 4*: Đã cụ thể hóa thành 4 chỉ tiêu và và đang thực hiện theo kế hoạch.

- *Nhiệm vụ 5*: Đã cụ thể hóa thành 3 chỉ tiêu và đang thực hiện theo kế hoạch.

b. Kết quả thực hiện nhiệm vụ riêng của người đứng đầu:Tổng số nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt là 4 nhiệm vụ, gồm 6 chỉ tiêu, trong đó: chỉ tiêu đăng ký hoàn thành trong 6 tháng đầu năm là 0 chỉ tiêu; chỉ tiêu đăng ký hoàn thành trong 6 tháng cuối năm là 6 chỉ tiêu. Đến nay số chỉ tiêu hoàn thành trong 09 tháng đầu năm là 1 chỉ tiêu *(Chỉ tiêu 2, nhiệm vụ 4: Chỉ đạo thực hiện nuôi thủy sản thâm canh; đăng ký cả năm là 1.500 ha, thực hiện 6 tháng đầu năm đạt 1.500 ha, hoàn thành vượt kế hoạch về thời gian),* 5 chỉ tiêu còn lại đang tiếp tục thực hiện.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm Chủ tịch UBND tỉnh giao riêng cho người đứng đầu *(theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 29/01/2019)*

Tổng số nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh giao 3 nhiệm vụ, gồm 3 chỉ tiêu; trong đó: Chỉ tiêu đăng ký hoàn thành trong 6 tháng đầu năm là 0 chỉ tiêu, chỉ tiêu đăng ký hoàn thành trong 6 tháng cuối năm là 3 chỉ tiêu; hiện nay đang thực hiện, kết quả cụ thể như sau:

- *Nhiệm vụ 1*: Tăng cường kiểm tra, triển khai các giải pháp không để tình trạng sản xuất, kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc trên địa bàn. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi trên địa bàn.

+ Công tác kiểm tra, triển khai các giải pháp không để tình trạng sản xuất, kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc trên địa bàn:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, đã tiến hành kiểm tra 64 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc BVTV, thuốc thú y, VSATTP trên địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn động, Yên Thế, Lạng Giang. Qua kiểm tra đã phát hiện 24 trường hợp vi phạm *(02 tổ chức, 09 cá nhân có vi phạm về sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp; 03 tổ chức có vi phạm về sản xuất kinh doanh phân bón; 01 cá nhân có vi phạm về kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; 08 tổ chức và 01 cá nhân có vi phạm về thuốc thú y)*. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 137.432.000 đồng.

+ Tăng cường kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi trên địa bàn:

Công tác Bảo vệ thực vật: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm toàn tỉnh 163.022ha, trong đó có 24.076 ha cây trồng bị nhiễm sâu bệnh, trong đó nhiễm nặng 3.139 ha; Đã tổ chức phòng, trừ cho 31.675 ha. Nhìn chung do làm tốt công tác dự tính, dự báo nên đã chỉ đạo phòng trừ kịp thời, hiệu quả các đối tượng sâu bệnh hại, bảo vệ sản xuất, giảm thiệt hại thấp nhất. Công tác kiểm dịch thực vật nội địa được tăng cường, các giống mới đều được kiểm tra xuất xứ nguồn gốc.

Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi: Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh trên đàn vật nuôi như LMLM, tai xanh và đặc biệt là dịch tả lợn Châu phi, Sở Nông nghiệp và PTNT đã trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp và PTNT thành lập 10 tổ kiểm tra để phối hợp các huyện thành phố xuống cơ sở xác minh, hướng dẫn PCD tả

Châu Phi. Đồng thời, Sở đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị chuyên môn phối hợp với các cấp chính quyền tăng cường các biện pháp phòng chống dịch, bệnh, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, KTVSTY; chuẩn bị đầy đủ các loại vật tư, hóa chất tiêu độc khử trùng để phục vụ công tác phòng chống dịch động vật.

- *Nhiệm vụ 2*: Hỗ trợ các huyện thực hiện hoàn thành chỉ tiêu 24 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Năm 2019, UBND tỉnh giao chỉ tiêu hỗ trợ các huyện thực hiện hoàn thành chỉ tiêu 24 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các ngành, huyện/thành phố đã tập trung triển khai thực hiện. Toàn tỉnh đã có 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đã thẩm định xong thêm 03 xã, các xã còn lại đang tập trung chỉ đạo thực hiện. Dự kiến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới (vượt 01 xã theo kế hoạch giao).,

- *Nhiệm vụ 3*: Chỉ đạo triển khai các biện pháp nâng cao công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng; giảm số vụ đốt, phá rừng so với năm 2018.

9 tháng đầu năm 2019, số vụ chặt, phá rừng trái phép giảm 3 vụ tương ứng 25%; diện tích giảm 7,3 ha, tương ứng 67% so với cùng kỳ năm 2018; số vụ đốt, phá rừng giảm 3 vụ bằng 43% so với cùng kỳ. Hoàn thành theo đúng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng được Chủ tịch UBND tỉnh giao.

III. NHIỆM VỤ TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO THÁNG 3 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Dự báo sản xuất nông nghiệp trong những tháng cuối năm 2019 còn nhiều khó khăn, thách thức như: Bão, lụt, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.... Để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm, toàn ngành tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Tập trung chỉ đạo các địa phương khẩn trương thu hoạch lúa Mùa, giải phóng đất, làm đất để sản xuất cây vụ Đông năm 2019 đảm bảo diện tích theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tốt việc liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm trong sản xuất vụ Đông, nhất là ở các mô hình ứng dụng công nghệ cao,... Làm tốt công tác dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh hại cây trồng, thông báo và hướng dẫn cho nông dân chủ động phòng trừ.Triển khai thực hiện các mô hình ứng dụng công nghệ cao đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Tăng cường công tác thanh kiểm tra thuốc BVTV, giống cây trồng, phân bón kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm.

2. Thực hiện tốt công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, phòng chống dịch bệnh, đặc biệt bệnh dịch tả lợn Châu Phi; tập trung chỉ đạo các địa phương vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, công bố hết dịch theo quy định; phòng chống rét trên đàn gia súc, gia cầm; Thực hiện tái đàn lợn tại những cơ sở đảm bảo theo yêu cầu, đa dạng các loại vật nuôi có hiệu quả kinh tế phục vụ nhu cầu thực phẩm từ nay đến cuối năm. Hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, khử trùng tiêu độc, đảm bảo an toàn dịch bệnh.

3. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, bình tuyển đàn cá bố mẹ; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống thủy sản, từng bước kiểm soát được chất lượng con giống phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, chống tràn bờ trong mùa mưa bão; hướng dẫn các hộ nuôi trồng thuỷ sản đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn theo VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn dịch bệnh.

4. Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp. Chỉ đạo các đơn vị cơ sở và chủ rừng thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát nhằm phát hiện sớm và xử lý nghiêm các đối tượng chặt phá, khai thác, vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện trực ban phòng chống lụt bão theo đúng quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi diễn biến đê, kè, cống, hồ đập và các công trình thủy lợi đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ 2019, đặc biệt chú ý các khu vực đang có diễn biến xấu, các vị trí đã xảy ra sự cố. Phát hiện kịp thời các diễn biến của đê, kè, cống, báo cáo đề xuất cấp trên xem xét giải quyết; phối hợp với các huyện, thành phố xử lý dứt điểm các vụ vi phạm về đê điều, các công trình thủy lợi. Đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình liên quan đến đê điều, kênh mương, hồ đập đảm bảo an toàn trước mùa mưa lũ.

6. Tích cực chủ động chỉ đạo triển khai, hướng dẫn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; các chương trình dự án trọng tâm, trọng điểm của ngành.

7. Tập trung chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách năm 2020.

8. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của ngành; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm tập trung chỉ đạo tháng 3 tháng cuối năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:
- Lưu: VT-VP.

Bản điện tử:
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Giám đốc, các PGĐ Sở.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH BẮC GIANG

Dương Thanh Tùng

Biểu 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng đầu 2018	Năm 2019		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ cùng kỳ*	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ KH 2019*
A	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**						
III	**Một số sản phẩm chủ yếu**						
1	**Trồng trọt**						
a	***Cây lương thực có hạt***						
	- Diện tích	Ha	114,192	111,850	112,776	*98.8*	*100.8*
	- Sản lượng	Tấn	640,675	632,030	633,884	*98.9*	*100.3*
*	***Lúa***						
	- Diện tích	Ha	104,018	102,350	102,794	*98.8*	*100.4*
	- Năng suất	Tạ/ha	57.6	58.0	57.7	*100.1*	*99.4*
	- Sản lượng	Tấn	599,484	593,770	592,723	*98.9*	*99.8*
	Trong đó: Lúa chất lượng:						
	- Diện tích	Ha	35,882	36,000	36,215	*100.9*	*100.6*
	- Năng suất	Tạ/ha	60.5	60.5	60.5	*100.0*	*100.0*
	- Sản lượng	Tấn	217,086	217,800	219,101	*100.9*	*100.6*
*	***Ngô***						
	- Diện tích	Ha	10,174	9,500	9,982	*98.1*	*105.1*
	- Năng suất	Tạ/ha	40.5	40.3	41.2	*101.9*	*102.3*
	- Sản lượng	Tấn	41,191	38,260	41,161	*99.9*	*107.6*
b	**Cây có củ**						
*	***Khoai lang***						
	- Diện tích	Ha	4,981	5,000	4,776	*95.9*	*95.5*
	- Năng suất	Tạ/ha	111.6	113.0	112.1	*100.5*	*99.2*
	- Sản lượng	Tấn	55,569	56,500	53,548	*96.4*	*94.8*
c	**Cây ăn quả**						
*	***Vải thiều***						
	- Diện tích trồng	Ha	28,488	28,500	28,313	*99.4*	*99.3*
	- Sản lượng	Tấn	191,150	168,000	130,360	*68.2*	*77.6*
	Trong đó:						
	Vải VietGAP:						
	- Diện tích	Ha	13,855	14,300	14,300	*103.2*	*100.0*
	- Năng suất	Tạ/ha	80.0	70.0	55.0	*68.8*	*78.6*
	- Sản lượng	Tấn	110,840	100,100	78,650	*71.0*	*78.6*
	Vải sớm:						
	- Diện tích	Ha	6,000	6,000	6,000	*100.0*	*100.0*
	- Năng suất	Tạ/ha	72.9	65.0	64.6	*88.6*	*99.4*
	- Sản lượng	Tấn	43,750	39,000	38,780	*88.6*	*99.4*
	Vải GlobalGAP:						
	- Diện tích	Ha	218	218	258	*118.3*	*118.3*
	- Năng suất	Tạ/ha	80.0	75.0	65.1	*81.4*	*86.8*
	- Sản lượng	Tấn	1,744	1,635	1,680	*96.3*	*102.8*
*	***Cam***						
	- Diện tích trồng	Ha	4,706	4,750	5,070	*107.7*	*106.7*
	- Sản lượng	Tấn	19,517	37,000	22,225	*113.9*	*60.1*
	Trong đó: Cam đường canh						
	- Diện tích trồng	Ha	2,262	2,265	2,265	*100.1*	*100.0*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng đầu 2018	Năm 2019		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ cùng kỳ*	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ KH 2019*
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,800	1,610	1,650	*91.7*	*102.5*
	- Năng suất	Tạ/ha	105.6	137.0	110.0	*104.2*	*80.3*
	- Sản lượng	Tấn	19,000	22,057	18,150	*95.5*	*82.3*
*	***Bưởi***						
	- Diện tích trồng	Ha	4,193.3	4,200	4,910	*117.1*	*116.9*
	- Sản lượng	Tấn	15,898	25,650	18,678	*117.5*	*72.8*
	Trong đó Bưởi Diễn						
	- Diện tích trồng	Ha	2,550	2,550	2,700	*105.9*	*105.9*
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,800	2,000	2,160	*120.0*	*108.0*
	- Năng suất	Tạ/ha	95.0	95.0	97.2	*102.3*	*102.3*
	- Sản lượng	Tấn	17,100	19,000	21,000	*122.8*	*110.5*
*	***Dứa***						
	- Diện tích	Ha	765		811	*106.1*	
	- Năng suất	Tạ/ha	128.2		135.9	*106.1*	
	- Sản lượng	Tấn	9,798		11,025	*112.5*	
*	***Na***						
	- Diện tích	Ha	2,057		2,023	*98.4*	
	- Năng suất	Tạ/ha	70.7		71.9	*101.7*	
	- Sản lượng	Tấn	14,534		14,545	*100.1*	
d	**Cây công nghiệp**						
	Cây hàng năm chủ yếu						
*	***Lạc***						
	- Diện tích	Ha	10,373	10,500	9,825	*94.7*	*93.6*
	- Năng suất	Tạ/ha	25.9	26.5	25.9	*99.9*	*97.7*
	- Sản lượng	Tấn	26,881	27,840	25,425	*94.6*	*91.3*
*	***Đậu tương***						
	- Diện tích	Ha	685	680	664	*96.9*	*97.6*
	- Năng suất	Tạ/ha	19.8	20.0	20.3	*102.5*	*101.4*
	- Sản lượng	Tấn	1,355	1,360	1,346	*99.3*	*99.0*
*	***Thuốc lá***						
	- Diện tích	Ha	114	115	1	*0.9*	*0.9*
	- Năng suất	Tạ/ha	22.6	23.0	20.0	*88.4*	*87.0*
	- Sản lượng	Tấn	258	265	2	*0.8*	*0.8*
	Cây lâu năm chủ yếu						
*	***Chè***						
	- Diện tích trồng	Ha	519	520	505	*97.4*	*97.1*
	- Sản lượng	Tấn	3,622	5,000	3,709	*102.4*	*74.2*
e	**Cây thực phẩm**						
*	***Rau các loại***						
	- Diện tích	Ha	21,436	25,000	21,985	*102.6*	*87.9*
	- Năng suất	Tạ/ha	179.5	175.0	179.6	*100.1*	*102.6*
	- Sản lượng	Tấn	384,720	437,500	394,908	*102.6*	*90.3*
	Trong đó:						
	rau an toàn (gồm rau chế biến và sản xuất theo hướng tiêu chuẩn VietGAP,...)						
	- Diện tích	Ha	7,120.0	8,000	9,275	*130.3*	*115.9*
	- Năng suất	Tạ/ha	195.4	196.3	196.4	*100.5*	*100.1*
	- Sản lượng	Tấn	139,134	157,000	182,125	*130.9*	*116.0*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng đầu 2018	Năm 2019		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ cùng kỳ*	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ KH 2019*
	Trong đó rau chế biến						
	- Diện tích	Ha	2,515.0	2,500	2,524	*100.4*	*101.0*
	- Năng suất	Tạ/ha	198.0	200.0	200.0	*101.0*	*100.0*
	- Sản lượng	Tấn	49,797	50,000	50,480	*101.4*	*101.0*
*	***Đậu các loại***						
	- Diện tích	Ha	1,289	1,350	1,320	*102.4*	*97.8*
	- Năng suất	Tạ/ha	15.0	15.0	14.9	*99.3*	*99.5*
	- Sản lượng	Tấn	1,936	2,025	1,969	*101.7*	*97.2*
2	**Lâm nghiệp**						
	- Trồng rừng tập trung	Ha	7,250	5,000	7,388	*101.9*	*147.8*
	Trong đó:						
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	195	50	0	*0.0*	*0.0*
	+ Rừng sản xuất	Ha	7,055	4,950	7,388	*104.7*	*149.3*
	- Bảo vệ rừng	Ha	159,568	159,568	160,348	*100.5*	*100.5*
	Trong đó: Khoán bảo vệ	Ha	30,605	30,200	31,967	*104.5*	*105.9*
	- Sản lượng khai thác	m^3	436,254	600,000	469,075	*107.5*	*78.2*
	+ Rừng trồng	m^3	436,254	600,000	469,075	*107.5*	*78.2*
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37.6	37.8	37.8	*100.5*	*100.0*
3	**Chăn nuôi**						
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	con	45.92	41.5	44.3	*96.5*	*106.7*
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	con	140.97	142.0	137.6	*97.6*	*96.9*
	- Tỷ lệ bò lai	%	79	80	65	*82.3*	*81.3*
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	con	1,151.80	1,150.0	611.0	*53.0*	*53.1*
	- Lợn nái	con	190.00	151.84	52.35	*27.6*	*34.5*
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	35.0	40	40	*114.3*	*100.0*
	- Lợn thịt xuất chuồng	con	1,669.78	2,056	1,361.5	*81.5*	*66.2*
	Tổng đàn gia cầm các loại	1000 con	17.1	18.2	17.4	*101.5*	*95.4*
	- Trong đó: Đàn gà	1000 con	14.8	15.5	15.0	*101.5*	*96.6*
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	1000 con	21.8	28.1	20.7	*95.0*	*73.7*
*	***Sản phẩm chăn nuôi***						
*	**Thịt hơi các loại:**	tấn	173.97	230.7	153.84	*88.4*	*66.7*
	- Thịt trâu	tấn	1.79	1.9	1.75	*98.2*	*92.2*
	- Thịt bò	tấn	4.75	5.8	4.8	*101.4*	*83.0*
	- Thịt lợn	tấn	131.20	170.2	110.3	*84.1*	*64.8*
	- Thịt gia cầm	tấn	36.24	52.8	36.9	*101.9*	*69.9*
*	***Trứng***	1000 quả	155.34	220	158.41	*102.0*	*72.0*
*	***Sản lượng mật ong***	Tấn	633.0	620	495	*78.2*	*79.8*
4	**Thuỷ sản**						
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12,400	12,450	12,450	*100.4*	*100.0*
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5,600	5,700	5,700	*101.8*	*100.0*
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1,420	1,500	1,500	*105.6*	*100.0*
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	12,370	12,420	12,420	*100.4*	*100.0*
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	30,081	46,000	34,055	*113.2*	*74.0*
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	27,931	42,500	31,313	*112.1*	*73.7*
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	2,150	3,500	2,742	*127.5*	*78.3*
5	**Phát triển nông thôn**						
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	93.2	94.3	94	*100.9*	*99.7*
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	14.1	14.8	15.5	*109.9*	*104.7*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng đầu 2018	Năm 2019		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ cùng kỳ*	*ƯTH 9 tháng đầu 2019/ KH 2019*
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	74.0	113.0	100.0	*135.1*	*88.5*
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	36.5	55.4	49.3	*135.1*	*88.9*
6	**An toàn thực phẩm**						
	-Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31.8	32	32.0	*100.6*	*100.0*
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31.8	39	38.4	*120.8*	*98.5*
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31.8	40	39.6	*124.5*	*99.0*
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31.7	42.6	40.0	*126.2*	*93.9*
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31.7	43.3	42.8	*135.0*	*98.8*
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	83.6	90	90.0	*107.7*	*100.0*

Biểu 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án		Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn		Giá trị khối lượng thực hiện			Giá trị giải ngân			So sánh (%)	
			Số QĐ, ngày tháng, năm	TMĐT		Đã bố trí từ đầu dự án đến 30/9/2019	KH vốn năm 2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	TH 9 tháng /KH	GN 9 tháng /KH
	Tổng số:					411,800	123,643	300,823	36,126	38,993	295,476	27,292	35,186	31.5	28.5
	- Vốn NS TW					182,863	8,000	185,000	4,668	5,000	179,946	5,059	5,059	62.5	63.2
	- Vốn cân đối NST					35,301	8,900	25,046	2,529	2,766	25,602	1,368	1,482	31.1	16.7
	- Vốn từ quỹ trồng rừng thay thế					11,070	1,448	9,492	462	900	9,037	8	462	62.2	31.9
	- Vốn ODA cấp phát từ NSTW					169,886	95,295	78,159	26,554	28,241	77,700	19,458	26,279	29.6	27.6
	- Vốn ODA tỉnh vay lại					12,680	10,000	3,126	1,913	2,086	3,191	1,399	1,904	20.9	19.0
	Tổng cộng:			672,799		411,800	123,643	300,823	36,126	38,993	295,476	27,292	35,186	32	28
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN & PTNT	987/QĐ-UBND, 30/10/2015; 2213/QĐ-UBND, 29/12/2019	92,622	2016-2023	36,170	1,448	34,534	462	900	34,054	8	462	62.15	31.91
	- Vốn NS TW			*78,997*		*23,000*	*0.00*	*22,949*	*0*	*0.00*	*22,924*	*0*	*0*	*0.00*	*0*
	- Vốn cân đối NST			*3,000*		*2,100*	*0.00*	*2,093*	*0*	*0.00*	*2,093*	*0*	*0*	*0.00*	*0*
	- Vốn từ quỹ trồng rừng thay thế			*10,625*		*11,070*	*1,448*	*9,492*	*462*	*900.0*	*9,037*	*8*	*462*	*62.15*	*31.91*
2	Dự án nâng cao năng lực PCCCR và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Chi cục Kiểm lâm	456/QĐ-UBND, 30/3/2016; 2118/QĐ-UBND, 19/12/2017	110,100	2016-2023	35,100	0	38,911	0	0	35,100	0	0	0	0
	- Vốn NS TW			*110,000*		*35,000*	*0.00*	*38,811*	*0*	*0.00*	*35,000*	*0*	*0.00*	*0*	*0*
	- Vốn cân đối NST			*100*		*100*	*0.00*	*100*	*0*	*0.00*	*100*	*0*	*0.00*	*0*	*0*
3	Dự án Hỗ trợ NN các bon thấp (LCASP)	Sở NN & PTNT	Số 789/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	73,226	2013-2019	71,901	16,195	55,706	11,866	12,233	55,706	8,880	11,727	76	72
	- Vốn cân đối NST			*4,780*		*3,455*	*900*	*2,555*	*616.0*	*680.0*	*2,555*	*616.0*	*680.0*	*76*	*76*
	- Vốn ODA			*68,446*		*68,446*	*15,295*	*53,151*	*11,250*	*11,553*	*53,151*	*8,264*	*11,047*	*76*	*72*
4	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sạt nở Thắng Cương, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Chi cục PTNT	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015	60,306	2016-2025	30,100	8,000	28,291	4,668	5,000	27,259	5,059	5,059	63	63
	- Vốn NS TW			48,000		30,000	8,000	28,291	4,668	5,000	27,159	5,059	5,059	63	63
	- Vốn cân đối NST			12,306		100	0	0	0	0	100	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án		Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn		Giá trị khối lượng thực hiện			Giá trị giải ngân			So sánh (%)	
			Số QĐ, ngày tháng, năm	TMĐT		Đã bố trí từ đầu dự án đến 30/9/2019	KH vốn năm 2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	TH 9 tháng /KH	GN 9 tháng /KH
5	**Dự án đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại của một số xã có tiếp nhận tái định cư Dự án di dân, tái định cư Trường bắn Quốc gia khu vực 1**	UBND tỉnh (Chi cục PTNT)	1511/QĐ-UBND, 02/10/2014	257,856	2014-2020	115,409	2,000	112,121	0	0	112,015	0	0	0	0
	- Vốn NS TW			146,862		94,863	0	94,949	0	0.00	94,863	0	0.00	0	0
	- Vốn cân đối NST			110,994		20,546	2,000	17,172	0	0.00	17,152	0	0.00	0	0
6	**Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn WB**			78,689		123,120	96,000	31,260	19,130	20,860	31,342	13,345	17,938	21.7	18.7
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*101,440*	*80,000*	*25,008*	*15,304*	*16,688*	*24,549*	*11,194*	*15,232*	*20.9*	*19.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*12,680*	*10,000*	*3,126*	*1,913*	*2,086*	*3,191*	*1,399*	*1,904*	*20.9*	*19.0*
	Vốn NS tỉnh					*9,000*	*6,000*	*3,126*	*1,913*	*2,086*	*3,602*	*752*	*802*	*34.8*	*13.4*
A	***Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng***	Trung tâm NS và VSMTNT		*55,689*	-	*51,815*	*37,500*	*27,960*	*16,130*	*17,560*	*29,612*	*13,155*	*17,748*	46.8	47.3
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*41,880*	*30,400*	*22,368*	*12,904*	*14,048*	*24,533*	*11,194*	*15,232*	*46.2*	*50.1*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*5,235*	*3,800*	*2,796*	*1,613*	*1,756*	*3,067*	*1,399*	*1,904*	*46.2*	*50.1*
	Vốn NS tỉnh					*4,700*	*3,300*	*2,796*	*1,613*	*1,756*	*2,012*	*562*	*612*	*53.2*	*18.5*
1	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung huyện Hiệp Hòa**		1790/QĐ-UBND 20/10/2017	25,000	2017-2020	20,900	16,000	12,200	7,000	8,000	13,900	4,500	9,000	50.0	56.3
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*16,800*	*12,800*	*9,760*	*5,600*	*6,400*	*12,000*	*4,000*	*8,000*	*50.0*	*62.5*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*2,100*	*1,600*	*1,220*	*700*	*800*	*1,500*	*500*	*1,000*	*50.0*	*62.5*
	Vốn NS tỉnh					*2,000*	*1,600*	*1,220*	*700*	*800*	*400*	*0*	*0*	*50.0*	*0.0*
2	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế**		300/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	4,525	2017-2020	3,675	1,900	4,000	3,000	3,000	2,626	801	851	1.6	75.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*3,000*	*1,600*	*3,200*	*2,400*	*2,400*	*2,112*	*712*	*712*	*1.5*	*75.0*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án		Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn		Giá trị khối lượng thực hiện			Giá trị giải ngân			So sánh (%)	
			Số QĐ, ngày tháng, năm	TMĐT		Đã bố trí từ đầu dự án đến 30/9/2019	KH vốn năm 2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	TH 9 tháng /KH	GN 9 tháng /KH
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*375*	*200*	*400*	*300*	*300*	*264*	*89*	*89*	*1.5*	*75.0*
	Vốn NS tỉnh					*300*	*100*	*400*	*300*	*300*	*250*	*0*	*50*	*3.0*	*75.0*
3	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Lập, huyện Sơn Động**		279/QĐ-SKHĐT 13/10/2017	5,717	2017-2019	4,225	2,000	4,700	1,500	1,500	4,225	1,957	2,000	75.0	100
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*3,400*	*1,600*	*3,760*	*1,200*	*1,200*	*3,400*	*1,562*	*1,600*	*75.0*	*100*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*425*	*200*	*470*	*150*	*150*	*425*	*195*	*200*	*75.0*	*100*
	Vốn NS tỉnh					*400*	*200*	*470*	*150*	*150*	*400*	*200*	*200*	*75.0*	*100*
4	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam**		301/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	9,979	2017-2020	6,640	3,550	5,000	3,500	3,500	4,575	3,036	3,036	98.6	85.5
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*5,280*	*2,800*	*4,000*	*2,800*	*2,800*	*3,741*	*2,640*	*2,640*	*100.0*	*94.3*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*660*	*350*	*500*	*350*	*350*	*468*	*330*	*330*	*100.0*	*94.3*
	Vốn NS tỉnh					*700*	*400*	*500*	*350*	*350*	*366*	*66*	*66*	*87.5*	*16.5*
5	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa**		47/QĐ-SXD 03/4/2019	10,468	2019-2020	10,025	8,600	1,400	500	900	4,286	2,861	2,861	10.5	33.3
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*8,200*	*7,200*	*1,120*	*400*	*720*	*3,280*	*2,280*	*2,280*	*10.0*	*31.7*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*1,025*	*900*	*140*	*50*	*90*	*410*	*285*	*285*	*10.0*	*31.7*
	Vốn NS tỉnh					*800*	*500*	*140*	*50*	*90*	*596*	*296*	*296*	*18.0*	*59.2*
6	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bố Hạ, huyện Yên Thế**			0		1,225	1,000	280	280	280	0	0	0	28.0	0.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*1,000*	*800*	*224*	*224*	*224*	*0*	*0*	*0*	*28.0*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*125*	*100*	*28*	*28*	*28*	*0*	*0*	*0*	*28.0*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*100*	*100*	*28*	*28*	*28*	*0*	*0*	*0*	*28.0*	*0.0*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án		Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn		Giá trị khối lượng thực hiện			Giá trị giải ngân			So sánh (%)	
			Số QĐ, ngày tháng, năm	TMĐT		Đã bố trí từ đầu dự án đến 30/9/2019	KH vốn năm 2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	TH 9 tháng /KH	GN 9 tháng /KH
7	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Gia - Cống Luộc, xã Đèo Gia và hệ thống cấp nước liên xã Phong Vân -**			0		1,775	1,550	180	180	180	0	0	0	11.6	0.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*1,400*	*1,200*	*144*	*144*	*144*	*0*	*0*	*0*	*12.0*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*175*	*150*	*18*	*18*	*18*	*0*	*0*	*0*	*12.0*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*200*	*200*	*18*	*18*	*18*	*0*	*0*	*0*	*9.0*	*0.0*
8	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Lái và thôn Hai xã An Bá và hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động**		0	0		3,350	2,900	200	170	200				6.9	0.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW		*0*			*2,800*	*2,400*	*160*	*136*	*160*				*6.7*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại		*0*			*350*	*300*	*20*	*17*	*20*				*6.7*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh		*0*			*200*	*200*	*20*	*17*	*20*				*10.0*	*0.0*
B	*Dự án xây dựng mới*	Trung tâm NS và VSMTNT		*23,000*		*71,305*	*58,500*	*3,300*	*3,000*	*3,300*	*1,730*	*190*	*190*	*5.6*	*0.3*
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*59,560*	*49,600*	*2,640*	*2,400*	*2,640*	*16*	*0*	*0*	*5.3*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*7,445*	*6,200*	*330*	*300*	*330*	*124*	*0*	*0*	*5.3*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*4,300*	*2,700*	*330*	*300*	*330*	*1,590*	*190*	*190*	*12.2*	*7.0*
1	**Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn và Quý Sơn, huyện Lục Ngạn**			0		16,050	13,400	800	800	800	400	0	0	6.0	0.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*13,200*	*11,200*	*640*	*640*	*640*	*0*	*0*	*0*	*5.7*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*1,650*	*1,400*	*80*	*80*	*80*	*0*	*0*	*0*	*5.7*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*1,200*	*800*	*80*	*80*	*80*	*400*	*0*	*0*	*10.0*	*0.0*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án		Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn		Giá trị khối lượng thực hiện			Giá trị giải ngân			So sánh (%)	
			Số QĐ, ngày tháng, năm	TMĐT		Đã bố trí từ đầu dự án đến 30/9/2019	KH vốn năm 2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	Ước lũy kế từ đầu dự án đến 30/9/2019	Từ 1/1/2019 đến 31/8/2019	Ước từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	TH 9 tháng /KH	GN 9 tháng /KH
2	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành và Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa		100/QĐ-UBND 22/01/2019	0	2019-2021	20,975	17,200	900	800	900	500	100	100	5.2	0.6
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*17,400*	*14,400*	*720*	*640*	*720*	*0*	*0*	*0*	*5.0*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*2,175*	*1,800*	*90*	*80*	*90*	*0*	*0*	*0*	*5.0*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*1,400*	*1,000*	*90*	*80*	*90*	*500*	*100*	*100*	*9.0*	*10.0*
3	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến và Đồng Vương, huyện Yên Thế			0		14,750	12,200	500	400	500	200	0	0	4.1	0.0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*12,400*	*10,400*	*400*	*320*	*400*	*0*	*0*	*0*	*3.8*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*1,550*	*1,300*	*50*	*40*	*50*	*0*	*0*	*0*	*3.8*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*800*	*500*	*50*	*40*	*50*	*200*	*0*	*0*	*10.0*	*0.0*
4	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng và Đông Phú, huyện Lục Nam		343/QĐ-UBND 06/3/2019	23,000	2019-2021	17,890	14,700	1,100	1,000	1,100	630	90	90	7.5	0.6
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					*15,280*	*12,800*	*880*	*800*	*880*	*16*	*0*	*0*	*6.9*	*0.0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại					*1,910*	*1,600*	*110*	*100*	*110*	*124*	*0*	*0*	*6.9*	*0.0*
	Vốn NS tỉnh					*700*	*300*	*110*	*100*	*110*	*490*	*90*	*90*	*36.7*	*30.0*
5	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động			0		1,640	1,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn ODA cấp phát từ NSTW			*0*		*1,280*	*800*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Vốn ODA tỉnh vay lại			*0*		*160*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Vốn NS tỉnh			*0*		*200*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*